



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2022

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022



Báo cáo Tài chính riêng
Quý I năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 – 06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		106.839.232.768	100.473.890.110
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	14.238.317.019	7.060.987.871
111	1. Tiền		14.238.317.019	5.110.987.871
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.950.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	468.836.958	664.412.051
121	1. Chứng khoán kinh doanh		468.836.958	664.412.051
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.565.047.185	90.493.584.319
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.309.815.369	11.554.997.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		679.692.501	1.873.835.300
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	69.000.000.000	70.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.575.539.315	6.564.751.076
140	IV. Hàng tồn kho		2.053.677.422	1.758.866.661
141	1. Hàng tồn kho	8	2.053.677.422	1.758.866.661
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		513.354.184	496.039.208
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	300.006.551	283.545.675
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.256.327	39.256.327
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	174.091.306	173.237.206
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.568.430.845	162.423.863.654
220	II. Tài sản cố định		10.144.075.551	10.797.572.234
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.945.182.216	10.570.265.566
222	- Nguyên giá		25.057.238.348	25.057.238.348
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.112.056.132)	(14.486.972.782)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	198.893.335	227.306.668
228	- Nguyên giá		764.160.000	764.160.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(565.266.665)	(536.853.332)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.823.997.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.823.997.153	1.823.997.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	134.706.369.680	138.594.677.440
251	1. Đầu tư vào công ty con		134.250.000.000	134.250.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(48.543.630.320)	(44.655.322.560)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.893.988.461	11.207.616.827
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.136.878.817	3.533.853.270
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.757.109.644	7.673.763.557
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		266.407.663.613	262.897.753.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.072.753.158	4.533.950.759
310	I. Nợ ngắn hạn		8.032.703.158	4.503.950.759
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.929.168.473	1.768.585.486
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.230.700	71.599.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	302.572.359	80.102.961
314	4. Phải trả người lao động		1.379.093.300	1.160.696.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	866.075.930	122.823.247
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.234.269.360	1.025.850.894
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		250.293.036	274.293.036
330	II. Nợ dài hạn		40.050.000	30.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	40.050.000	30.000.000
400	D. NGUỒN VỐN		258.334.910.455	258.363.803.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	258.334.910.455	258.363.803.005
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.481.566.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(19.764.557.073)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(45.346.255.040)	(41.012.870.690)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(41.012.870.690)	(10.317.816.464)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(4.333.384.350)	(30.695.054.226)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		258.407.663.613	262.897.753.764

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Quý I năm 2022		Quý I năm 2022	
			Năm nay	Quý I	Năm trước	Năm trước
			VND		VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.647.415.078	8.662.363.572	9.647.415.078	8.662.363.572
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.647.415.078	8.662.363.572	9.647.415.078	8.662.363.572
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	8.244.678.590	9.052.208.346	8.244.678.590	9.052.208.346
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.402.736.488	(389.844.774)	1.402.736.488	(389.844.774)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.177.971.168	1.388.103.893	1.177.971.168	1.388.103.893
22	7. Chi phí tài chính	23	3.889.084.565	8.563.225.486	3.889.084.565	8.563.225.486
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	1.481.717.901	1.666.768.388	1.481.717.901	1.666.768.388
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.624.915.135	1.590.029.752	2.624.915.135	1.590.029.752
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.415.009.945)	(10.821.764.507)	(5.415.009.945)	(10.821.764.507)
31	12. Thu nhập khác		-	5.597.964	-	5.597.964
32	13. Chi phí khác		1.720.492	50	1.720.492	50
40	14. Lợi nhuận khác		(1.720.492)	5.597.914	(1.720.492)	5.597.914
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.416.730.437)	(10.816.166.593)	(5.416.730.437)	(10.816.166.593)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.083.346.087)	-	(1.083.346.087)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(4.333.384.350)	(10.816.166.593)	(4.333.384.350)	(10.816.166.593)

Đinh Việt

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước thuế		(5.416.730.437)	(10.816.166.593)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		653.496.683	722.892.078
03	Các khoản dự phòng		3.888.307.760	8.561.827.839
04	Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.159.147)	(252.862)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.060.574.060)	(1.387.851.031)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.937.659.201)	(2.919.550.569)
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(579.492.878)	852.417.985
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(294.810.761)	479.231.434
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		3.569.356.449	136.040.199
12	Giảm chi phí trả trước		(619.486.423)	(82.016.194)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		195.575.093	(269.662.475)
14	Tiền lãi vay đã trả		(359.100)	(997.500)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(24.000.000)	(407.626.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		309.123.179	(2.212.163.920)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(102.288.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(11.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.500.000.000	17.000.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.068.724.747	1.456.878.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.568.724.747	7.354.590.430

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		149.912.867	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		4.154.578.933	(11.894.511.023)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.194.950)	(17.663.658.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.298.296.850	(29.558.169.023)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.176.144.776	(24.415.742.513)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.060.987.871	42.250.935.822
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1.184.372	(447.486)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		14.238.317.019	17.834.745.823


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty



Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31/3/2022, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng. Lượng khách thông qua đường hàng không sụt giảm nghiêm trọng, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính đều giảm mạnh, kết quả kinh doanh bị lỗ.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/4/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Đà Nẵng	17/12/2019	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/6/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty

con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 tới 31/3/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
 - ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
 - ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
 - ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.331.983.815	3.783.671.927
Tiền gửi ngân hàng	9.906.333.204	1.327.315.944
Các khoản tương đương tiền	-	1.950.000.000
	14.238.317.019	7.060.987.871

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/3/2022				01/01/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	468.836.958	734.413.000	-	664.412.051	1.005.306.000	-	1.005.306.000	-
	468.836.958	734.413.000	-	664.412.051	1.005.306.000	-	1.005.306.000	-

(i) Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/3/2022 là 8.630 cổ phiếu, tương đương 0,033% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch HOSE.



5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	1.448.435.156	622.868.283
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	560.000	560.000
Khác	11.860.820.213	10.931.569.660
	13.309.815.369	11.554.997.943
Bên liên quan		
(Thuyết minh 29)	8.131.787.740	8.570.912.499

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/3/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	32.500.000.000	32.500.000.000
	69.000.000.000	70.500.000.000
Bên liên quan		
(Thuyết minh 29)	32.500.000.000	34.000.000.000

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn, có thời hạn từ 6-12 tháng, được gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 7%/năm – 7,1%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	336.158.046	321.839.120
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.490.735.606	4.498.886.293
Tạm ứng	166.606.600	161.986.600
Ký cược, ký quỹ	1.172.039.063	1.222.039.063
Phải thu khác	410.000.000	360.000.000
	6.575.539.315	6.564.751.076
Bên liên quan		
(Thuyết minh 29)	4.409.328.757	3.857.287.663

8. Hàng tồn kho

	31/3/2022	01/01/2022
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	162.199.085	144.507.192
Công cụ, dụng cụ	341.010.061	279.784.828
Chi phí sản xuất KDDD	-	-
Hàng hóa	1.550.468.276	1.334.574.641
	2.053.677.422	1.758.866.661

9. Chi phí trả trước

	31/3/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	156.098.715	123.136.821
Chi phí bảo hiểm	48.754.200	75.890.672
Các khoản khác	95.153.636	84.518.182
	300.006.551	283.545.675
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	268.041.275	255.327.937
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3.839.202.882	3.234.527.672
Các khoản khác	29.634.660	43.997.661
	4.136.878.817	3.533.853.270

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	764.160.000	764.160.000
Tại ngày 31/3/2022	764.160.000	764.160.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	536.853.332	536.853.332
Khấu hao trong năm	28.413.333	28.413.333
Tại ngày 31/3/2022	565.266.665	565.266.665
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	227.306.668	227.306.668
Tại ngày 31/3/2022	198.893.335	198.893.335

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	12.684.072.375	2.145.064.546	9.843.930.517	384.170.910	25.057.238.348
Tại ngày 31/3/2022	12.684.072.375	2.145.064.546	9.843.930.517	384.170.910	25.057.238.348
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	6.811.070.456	2.092.280.291	5.199.451.125	384.170.910	14.486.972.782
Khấu hao	284.177.508	52.784.255	288.121.587	-	625.083.350
Tại ngày 31/3/2022	7.095.247.964	2.145.064.546	5.487.572.712	384.170.910	15.112.056.132
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	5.873.001.919	52.784.255	4.644.479.392	-	10.570.265.566
Tại ngày 31/3/2022	5.588.824.411	-	4.356.357.805	-	9.945.182.216

- NG TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

3.258.740.498

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện	1.823.997.153 1.706.088.062	1.823.997.153 1.706.088.062
- Công trình khác	117.909.091	117.909.091
	1.823.997.153	1.823.997.153

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	51.000.000.000	6.644.393.298	51.000.000.000	12.112.183.529
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	26.248.936.605	30.000.000.000	24.694.691.718
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	3.250.000.000	2.813.039.777	3.250.000.000	2.787.802.193
	134.250.000.000	85.706.369.680	134.250.000.000	89.594.677.440
				(44.655.322.560)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	75,00%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	65,00%	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii)	-	-	49.000.000.000
		-	-	49.000.000.000

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	305.044.550	-	47.191.150	47.191.150
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	3.624.123.923	3.624.123.923	1.721.394.336	1.721.394.336
Phải trả các đối tượng khác				
	3.929.168.473	3.929.168.473	1.768.585.486	1.768.585.486
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)	464.230.133	464.230.133	379.060.539	379.060.539

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh		31/3/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	69.742.581	127.566.483	350.035.881	-	292.211.979
Thuế thu nhập cá nhân	173.237.206	10.360.380	20.467.400	19.613.300	174.091.306	10.360.380
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	173.237.206	80.102.961	154.033.883	375.649.181	174.091.306	302.572.359

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/3/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	27.318.200	27.677.300
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	27.318.200	27.677.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	838.757.730	95.145.947
	<u>866.075.930</u>	<u>122.823.247</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/3/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	169.782.384	140.187.633
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	295.482.191	273.688.576
Cổ tức	419.021.300	425.216.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	349.983.485	186.758.435
	<u>1.234.269.360</u>	<u>1.025.850.894</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.050.000	30.000.000
	<u>40.050.000</u>	<u>30.000.000</u>

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	4.143.730.451	(7.870.046.050)	(11.645.577.464)	299.658.607.254
Phát hành cổ phiếu ra công chúng/ Tăng vốn	-	-	-	-	-	(10.816.166.593)	(10.816.166.593)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	1.327.761.000	1.327.761.000
Phân phối lợi nhuận	-	(46.200.000)	-	-	(11.894.511.023)	-	(11.940.711.023)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2021	197.099.040.000	117.468.366.206	416.894.111	4.143.730.451	(19.764.557.073)	(21.133.983.057)	278.229.490.638
Tại ngày 01/01/2022	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	4.143.730.451	(19.764.557.073)	(41.012.870.690)	258.363.803.005
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	4.154.578.933	-	4.154.578.933
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(4.333.384.350)	(4.333.384.350)
Điều chỉnh khác	-	149.912.867	-	-	-	-	149.912.867
Tại ngày 31/3/2022	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	(45.346.255.040)	258.334.910.455

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	425.216.250	19.782.910.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	6.194.950	18.991.419.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.194.950	17.663.658.000
+ <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>	-	1.327.761.000
Số dư cuối kỳ	419.021.300	791.491.600

d. Cổ phiếu

	31/3/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.327.761
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.048.661	1.327.761
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.382.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.661.243	18.382.143
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021 và tiếp tục được gia hạn theo phụ lục hợp đồng thuê đất đã ký. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai và Cảng hàng không Tuy Hòa để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	9.647.415.078	8.662.363.572
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	133.963.115	76.304.546
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	7.843.653.155	6.430.179.800
Doanh thu hợp tác kinh doanh	828.228.219	1.436.542.452
Doanh thu khác	841.570.589	719.336.774
Doanh thu thuần	9.647.415.078	8.662.363.572
Trong đó, doanh thu với bên liên quan	444.472.791	427.138.785

21. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	913.083.631	856.045.261
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	6.454.107.027	6.704.668.185
Giá vốn hợp tác kinh doanh	836.282.853	1.434.162.328
Giá vốn khác	41.205.079	57.332.572
	8.244.678.590	9.052.208.346

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.060.574.060	1.387.851.031
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	115.124.907	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	113.054	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.159.147	252.862
	1.177.971.168	1.388.103.893

23. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	3.888.307.760	8.561.827.839
Lỗi chênh lệch tỷ giá	55	1.397.647
Khác	776.750	-
	3.889.084.565	8.563.225.486

24. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	693.209.830	576.484.921
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	209.138.309	577.188.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.545.456	24.536.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.824.306	488.558.475
	1.481.717.901	1.666.768.388

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.242.458.722	943.384.159
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	35.019.001	40.059.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.230.946	71.983.446
Thuế phí và lệ phí	22.825.786	30.201.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	962.633.605	128.245.924
Chi phí bằng tiền khác	301.747.075	376.155.258
	2.624.915.135	1.590.029.752

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.585.422.798	5.043.617.719
Chi phí nhân công	3.494.008.897	2.875.986.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.496.683	722.892.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.329.376.536	3.247.591.275
Chi phí khác bằng tiền	289.006.712	390.113.820
	12.351.311.626	12.280.201.224

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.238.317.019	-	7.060.987.871	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.885.354.684	-	18.119.749.019	-
Các khoản cho vay, trái phiếu	69.000.000.000	-	70.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	468.836.958	-	664.412.051	-
	103.592.508.661	-	96.345.148.941	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/3/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			5.203.487.834	2.824.436.380
Chi phí phải trả			866.075.930	122.823.247
			6.069.563.764	2.947.259.627

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/3/2022				
Đầu tư ngắn hạn	468.836.958	-	-	468.836.958
	468.836.958	-	-	468.836.958
01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	664.412.051	-	-	664.412.051
	664.412.051	-	-	664.412.051

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/3/2022*				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.238.317.019	-	-	14.238.317.019
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.885.354.684	-	-	19.885.354.684
Các khoản cho vay, trái phiếu	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000
	103.123.671.703	-	-	103.123.671.703
01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.060.987.871	-	-	7.060.987.871
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.119.749.019	-	-	18.119.749.019
Các khoản cho vay, trái phiếu	70.500.000.000	-	-	70.500.000.000
	95.680.736.890	-	-	95.680.736.890

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/3/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.163.437.834	40.050.000	-	5.203.487.834
Chi phí phải trả	866.075.930	-	-	866.075.930
	6.029.513.764	40.050.000	-	6.069.563.764
01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.794.436.380	30.000.000	-	2.824.436.380
Chi phí phải trả	122.823.247	-	-	122.823.247
	2.917.259.627	30.000.000	-	2.947.259.627

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	448.949.899	427.138.785
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	396.542.691	427.138.785
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	52.407.208	
Cho vay	-	11.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	11.000.000.000
Trả tiền vay	1.500.000.000	-
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	1.500.000.000	-
Lãi cho vay	568.438.354	503.616.437
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	560.958.902	503.616.437
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	7.479.452	-
Thu tiền lãi cho vay	16.397.260	-
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	16.397.260	-
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	77.608.722	306.445.522
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	37.548.750
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	77.608.722	268.896.772
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	-	10.705.908.000
Công ty CP Tập đoàn ASG	-	9.623.152.000
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	1.082.756.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	8.131.787.740	8.570.912.499
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	8.067.698.202	7.632.180.506
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	64.089.538	11.682.330
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	-	927.049.663
Phải thu về cho vay ngắn hạn	32.500.000.000	34.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	32.500.000.000	32.500.000.000
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	-	1.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.409.328.757	3.857.287.663
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.409.328.757	3.848.369.855
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	-	8.917.808

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2022.

		
Nguyễn Đình Việt Người lập	Trần Xuân Bình Kế toán trưởng	Phạm Quang Minh Giám đốc Công ty



Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022